CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý III năm 2010

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2010

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt
Ngõ 53 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	1/1/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**173,540,504,320**	**76,194,676,253**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,460,919,469**	**9,071,028,652**
1. Tiền	111	V.1.	2,460,919,469	9,071,028,652
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**119,275,434,349**	**27,825,408,682**
1. Phải thu khách hàng	131		106,620,328,507	23,771,451,343
2. Trả trước cho người bán	132		4,065,842,150	3,373,821,349
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.	8,971,308,036	1,062,180,334
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(382,044,344)	(382,044,344)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49,912,970,390**	**27,570,818,903**
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	49,912,970,390	27,570,818,903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,891,180,112**	**11,727,420,016**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		603,269,203	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		713,761,763	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.		320,278,823
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		574,149,146	11,407,141,193
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**96,068,458,887**	**100,618,145,068**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3,061,145,269**	**3,312,429,060**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	2,931,812,996	3,183,096,787
- Nguyên giá	222		13,186,935,787	12,644,543,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,255,122,791)	(9,461,446,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	0	0
- Nguyên giá	228		36,900,000	36,900,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,900,000)	(36,900,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	129,332,273	129,332,273
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**94,995,646,952**	**97,305,716,008**
1. Đầu tư vào công ty con	251		82,560,189,952	86,571,259,008
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.	12,435,457,000	7,674,457,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			3,060,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,666,666**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	11,666,666	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**271,608,963,207**	**176,812,821,321**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	1/1/2010
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**148,300,645,515**	**97,978,650,544**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**147,886,645,515**	**97,426,650,544**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	121,099,273,292	76,022,268,090
2. Phải trả người bán	312		16,115,026,011	11,484,826,462
3. Người mua trả tiền trước	313		2,297,934,314	6,100,398,358
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	1,588,788,627	2,980,381,337
5. Phải trả người lao động	315			169,542,054
6. Chi phí phải trả	316			63,330,990
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.	5,997,681,510	12,850,257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		787,941,761	593,052,996
II. Nợ dài hạn	**330**		**414,000,000**	**552,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	414,000,000	552,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**123,308,317,692**	**78,834,170,777**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14.**	**123,308,317,692**	**78,834,170,777**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,509,480,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,503,370,800	4,123,370,800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			121,420,690
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,263,736,782	800,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		939,629,765	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,092,101,345	3,789,379,287
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**271,608,963,207**	**176,812,821,321**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết	30/09/2010	1/1/2010
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 23 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thông	Tạ Thu Hằng	Trần Anh Vương

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

Số 109/53 Đường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101,681,800,983	96,162,628,933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(107,842,163,977)	(75,142,400,422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(601,050,296)	(392,799,487)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,663,451,072)	(1,142,830,930)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(399,074,223)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,011,698,429	6,719,971,274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,557,749,222)	(6,669,084,781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(18,369,989,378)***	***19,535,484,587***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		(105,815,863)	(18,934,330,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(105,815,863)***	***(18,934,330,000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	59,360,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,662,141,000	55,625,674,140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84,155,886,114)	(45,025,706,132)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***18,506,254,886***	***10,659,328,008***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**30,449,645**	**11,260,482,595**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,862,744,824**	**4,799,512,493**
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(432,275,000)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**2,460,919,469**	**16,059,995,088**

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Thị Thông	Tạ Thu Hằng	Trần Anh Vương

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt
Số 109/53 Đường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số phát sinh Quý		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Quý III/2010	Quý III/2009	Từ 1/1/2010 đến 30/09/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/09/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	97,443,763,818	54,931,791,511	267,595,049,797	166,059,545,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	10		97,443,763,818	54,931,791,511	267,595,049,797	166,059,545,986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	93,798,581,105	50,728,210,368	252,388,104,189	154,837,007,128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,645,182,713	4,203,581,143	15,206,945,608	11,222,538,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	5,325,660,784	18,189,398	21,297,520,942	45,494,954
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3,491,300,876	1,200,738,779	8,695,866,087	3,672,015,590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,491,300,876	1,200,738,779	8,695,866,087	3,672,015,590
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,349,463,177	2,577,875,505	8,168,713,885	6,808,503,585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21- 22) -	30		3,130,079,444	443,156,257	19,639,886,578	787,514,637
11.Thu nhập khác	31		1,097,191	76,190,476	38,818	200,000,000
12.Chi phí khác	32			106,190,742		214,762,447
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,097,191	(30,000,266)	38,818	(14,762,447)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,131,176,635	413,155,991	19,639,925,396	772,752,190
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	782,794,159		262,911,058	
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,348,382,476	413,155,991	19,377,014,338	772,752,190
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần						

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Thị Thông	Tạ Thu Hằng	Trần Anh Vương

Qúy III/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Bắc Việt, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008.

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 24/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá. Môi giới thương mại;
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép. Cán và kéo thép, dây sắt. Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng. Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh;
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thuỷ sản, cần trục cầu trục các thiết bị nâng hạ và động cơ;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện, các công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Môi giới, tư vấn và kinh doanh bất động sản (không bao gồm tư vấn tài chính, pháp luật và tư vấn về giá đất). Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị;
- Dịch vụ xếp dỡ, bảo quản hàng hoá, cân điện tử. Vận chuyển hàng hoá nội địa bằng ô tô tải, cho thuê xe tải và xe du lịch, máy móc xây dựng và máy văn phòng;
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (không bao gồm tuyển chọn, cung ứng, giới thiệu nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý vận tải trong nước và quốc tế, uỷ thác giao nhận, khai thuê hải quan, bưu chính chuyển phát;
- Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, đào tạo và chuyển giao công nghệ (không bao gồm tư vấn thiết kế công trình và tư vấn luật, thuế, tài chính);
- Dịch vụ tin học và công nghệ thông tin;
  (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)./.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3655 9257 Fax: (84 - 4) 3873 3648
Văn phòng giao dịch: Số 59 Hàng chuối, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Misa và phần mềm quản lý Easy.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm trên máy vi tính	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Trong kỳ đơn vị tăng vốn từ 84.060.000.000 đồng lên 97.509.480.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07/QĐ/ĐHĐCĐ/BVS ngày

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thép, xà gồ, kết cấu thép, doanh thu gia công kết cấu thép, cắt thép và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số thực chi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép, 10% đối với hoạt động lắp đặt và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	79,736,946	126,737,110
Tiền gửi ngân hàng	2,381,182,523	8,944,291,542
Tiền VND	*1,913,186,565*	*6,490,357,721*
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam -CN Hà Nội	*929,645,609*	*7,885,145*
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	*143,733*	*1,011,755*
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn	*279,396,685*	*2,063,849,170*
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	*691,639,414*	*4,402,696,426*
- Ngân hàng Techcombank-CN Thăng Long	*0*	*150,531*
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	*551,712*	*11,829,694*
- Ngân hàng Indovina -CN Mỹ Đình	*11,809,412*	*1,935,000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	*0*	*1,000,000*
Tiền ngoại tệ	*467,995,958*	*2,453,933,821*
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam -CN Hà Nội	*233,502,462*	*13,614,348*
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*0*	*1,596,870*
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	*230,751,275*	*2,426,330,434*
- Ngân hàng Techcombank-CN Thăng Long	*0*	*4,326,521*
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	*0*	*4,658,820*
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn	*3,742,221*	*3,406,828*
- Ngân hàng INDOVINA-Mỹ Đình	*0*	*0*
Cộng	**2,460,919,469**	**9,071,028,652**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	877,429,722
Phải thu khác	8,971,308,036	184,750,612
Cộng	**8,971,308,036**	**1,062,180,334**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ	58,182,000	9,768,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	980,228,899	1,164,662,343
Thành phẩm	113,948,690	1,749,858
Hàng hoá	48,760,610,801	26,394,638,702
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**49,912,970,390**	**27,570,818,903**

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế xuất nhập khẩu	0	320,278,823
Cộng	**0**	**320,278,823**

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự án Logictis Bắc Ninh	129,332,273	129,332,273
Cộng	**129,332,273**	**129,332,273**

6. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Thương mại Bắc Việt	6,222,000,000	6,222,000,000
Công ty CP XD và Phát triển đô thị Bắc Việt	1,452,457,000	1,452,457,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư & Công nghệ Hưng Việt	3,060,000,000	0
Công ty CP Giao nhận vận chuyển Bắc Việt	1,701,000,000	0
Cộng	**12,435,457,000**	**7,674,457,000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2010
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 1/1/2010	1,996,114,081	5,188,931,422	4,892,007,128	567,490,656	12,644,543,287
Mua trong kỳ	-	-	535,916,000	16,520,000	552,436,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	-			(10,043,500)	(10,043,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2010	1,996,114,081	5,188,931,422	5,427,923,128	573,967,156	13,186,935,787
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 1/1/2010	1,733,221,928	4,122,423,433	3,215,368,170	390,432,969	9,461,446,500
Khấu hao trong kỳ	185,182,496	182,546,737	359,180,022	66,767,036	793,676,291
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2010	1,918,404,424	4,304,970,170	3,574,548,192	457,200,005	10,255,122,791
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 1/1/2010	262,892,153	1,066,507,989	1,676,638,958	177,057,687	3,183,096,787
Tại ngày 30/09/2010	77,709,657	883,961,252	1,853,374,936	116,767,151	2,931,812,996

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.902.240.796 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- .....

8. **Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 1/1/2010	**10,400,000**	**26,500,000**	**36,900,000**
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2010	**10,400,000**	**26,500,000**	**36,900,000**
Giá trị còn lại	-	-	-
Số dư ngày 1/1/2010	-	-	-
Tại ngày 30/09/2010	-	-	-

9. **Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	11,666,666	-
Cộng	11,666,666	0

10. **Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	61,285,641,000	30,615,911,375
Ngân hàng NN&PTNT nam Hà Nội	13,600,000,000	26,720,399,555
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2,551,500,000	13,676,997,910
Ngân hàng INDOVINA - Mỹ Đình	27,583,000,000	0
Vay cá nhân	16,079,132,292	5,008,959,250
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	121,099,273,292	76,022,268,090

11. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra	0	1,063,239,886
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	877,429,722
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,581,515,547	1,011,203,126
Thuế thu nhập cá nhân	7,273,080	28,508,603
Cộng	1,588,788,627	2,980,381,337

12. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	23,700,043	12,850,257
BHXH, Y tế, Thất nghiệp	73,981,467	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,900,000,000	-
Phải trả khác	5,997,681,510	12,850,257

13. **Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	414,000,000	552,000,000
Cộng	414,000,000	552,000,000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Trần Anh Vương	21,730,000,000	21,730,000,000
Vũ Hữu Trí	21,730,000,000	21,730,000,000
Tạ Thu Hằng	1,300,000,000	1,300,000,000
Nguyễn Hữu Bảo	1,260,000,000	1,335,600,000
Phạm Cương	1,700,000,000	1,972,000,000
Các Cổ đông Tổ chức, Cá nhân khác	49,789,480,000	21,932,400,000
Cộng	**97,509,480,000**	**70,000,000,000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	70,000,000,000	70,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	27,509,480,000	
Vốn góp cuối kỳ	97,509,480,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,750,948	7,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,750,948	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*9,750,948*	*7,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,750,948	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*9,750,948*	*7,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

d) Các quỹ của công ty

	01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong Kỳ	30/09/2010
Quỹ đầu tư phát triển	800,000,000	3,463,735,782	-	4,263,735,782
Quỹ dự phòng tài chính	0	939,629,765		939,629,765
Cộng	**800,000,000**	**4,403,365,547**	-	**5,203,365,547**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	97,443,763,818	54,931,791,511
Cộng	**97,443,763,818**	**54,931,791,511**

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	97,443,763,818	54,931,791,511
Cộng	**97,443,763,818**	**54,931,791,511**

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	93,798,581,105	50,728,210,368
Cộng	**93,798,581,105**	**50,728,210,368**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi ĐT, tiền gửi, tiền cho vay	5,325,660,784	18,189,398
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	0
Cộng	**5,325,660,784**	**18,189,398**

19. Chi phí tài chính

	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Lãi tiền vay	3,491,300,876	1,200,738,779
Cộng	**3,491,300,876**	**1,200,738,779**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	102,769,424,602	55,026,171,385
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	99,639,345,158	54,613,015,394
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,131,176,635	413,155,991
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi	782,794,159	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	782,794,159	0
Cộng	**782,794,159**	**0**

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VII Những thông tin khác

. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Giao dịch với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Doanh thu			
Bán hàng cho Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	23,985,044,919	9,292,414,852
Bán hàng cho Công ty CP XD và phát triển đô thị Bắc Việt	Công ty liên kết	0	999,365,035
Bán hàng cho Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	29,528,621,684	38,810,032,104
Bán hàng cho Công ty CP Giao nhận vận chuyển Bắc Việt	Công ty liên kết	84,000,000	84,000,000
Bán hàng cho Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	11,535,770,204	-

Mua hàng	Quan hệ với Công ty	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Mua hàng của Công ty TNHH Kết cấu Thép Bắc Việt	Công ty con	680,744,520	6,792,210,595
Mua hàng của Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	7,664,742,775	0
Mua hàng của Công ty CP Giao nhận vận chuyển Bắc Việt	Công ty liên kết	183,142,840	543,880,757
Mua hàng của Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	20,145,001,000	42,481,429,370

1.2 *Số dư với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Thương mại Bắc Việt	Công ty liên doanh	0	9,757,035,595
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	64,059,080,329	2,011,008,710
Công ty CP Xây Dựng & PT Đô Thị Bắc Việt	Công ty liên kết	2,003,504,125	1,945,484,327
Cty CP Công Nghệ Bắc Việt	Công ty con	17,559,882,215	(3,900,000,000)
Công ty CP Giao Nhận Vận chuyển Bắc Việt	Công ty liên kết	0	58,800,000

Các khoản phải trả	Quan hệ với Công ty	Từ 1/7/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 1/7/2009 đến 30/09/2009 VND
Công ty CP Giao Nhận Vận chuyển Bắc Việt	Công ty liên kết	314,777,345	227,514,568
Công ty CP TM Bắc Việt	Công ty liên doanh	3,865,951,689	24,057,593,459
Công ty CP CNghệ Bắc Việt	Công ty con	0	
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	Công ty con	0	6,027,403,572

2 **Giải trình nguyên nhân biến động tăng lợi nhuận sau thuế so với cung kỳ năm ngoái**

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty không có dấu hiệu khởi sắc do biến động về giá của hầu hết các mặt hàng sắt thép trong và ngoài nước giảm khiến lợi nhuận gộp trong kỳ giảm khá nhiều so với cùng kỳ năm trước, biến động về tỷ giá, phí tư vấn, phát hành, niêm yết cổ phiếu, chi phí quản lý cổ đông ....cũng là nguyên nhân góp phần làm chi phí tài chính và chi phí quản lý trong kỳ tăng cao. Tuy nhiên Công ty vẫn đạt được khoản lợi nhuận sau thuế TNDN là: 2.348.382.467đ là do trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng 530.000CP Công ty con là Công ty CP Công Nghiệp Bắc Việt với giá 20.000đ/CP đủ để bù đắp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ và có lãi.

Hà nội ngày 25 tháng 10 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thông	Tạ Thu Hằng	Trần Anh Vương